

DANH MỤC THUỐC NGOẠI TRÚ BỆNH VIỆN NĂM 2017 (BỔ SUNG LẦN I)

STT	STT TT40	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH										
1	132	Gabapentin	NEURONTIN	300mg	Viên nang cứng	Viên	PFIZER PHARMACEUTICALS LLC	MỸ	11,316	
2	134	Levetiracetam	KEPPRA	500mg	Viên nén bao phim	Viên	UCB PHARMA S.A	BỈ	15,470	Chỉ sử dụng khi có Trưởng khoa duyệt
3	135	Oxcarbazepin	TRILEPTAL	300mg	Viên nén bao phim	Viên	NOVARTIS FARMA S.P.A	Ý	7,331	
4	138	Pregabalin 75mg	LYRICA	75mg	Viên nang cứng	Viên	PFIZER MANUFACTURING DEUTSCHLAND GMBH	ĐỨC	17,685	Chỉ sử dụng khi hết số lượng thuốc Generic.
5	142	Natri valproate, Acid valproic	DEPAKINE CHRONO	333mg;145mg	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Viên	SANOFI WINTHROP INDUSTRIE	PHÁP	6,972	
6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN										
6	301	Nystatin + Neomycin sulfat + Polymycin B sulfat	VAGINAPOLY	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	Viên nang mềm	Viên	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	VIỆT NAM	3,750	
9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU										
7	412	Alfuzosin hydroclorid	XATRAL XL 10MG	10mg	Viên nén phóng thích chậm	Viên	SANOFI WINTHROP INDUSTRIE	PHÁP	15,291	
8	414	Dutasteride	AVODART	0,5mg	Viên nang mềm	Viên	GLAXOSMITHKLINE PHARMACEUTICALS SA	BA LAN	17,257	
12. THUỐC TIM MẠCH										

STT	STT TT40	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	419+449	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	EXFORGE	5mg Amlodipine, 80mg Valsartan	Viên nén bao phim	Viên	NOVARTIS FARMACEUTICA S.A	TÂY BAN NHA	9,987	
10	477	Diltiazem Hydrochloride	HERBESSER R100	100mg	Viên nang giải phóng có kiểm soát	Viên	MITSUBISHI TANABE PHARMA FACTORY LTD.	NHẬT	3,186	
11	481	Trimetazidine dihydrochloride	VASTAREL MR	35mg	Viên nén bao phim giải phóng có biến đổi	Viên	LES LABORATORIES SERVIER INDUSTRIE	PHÁP	2,705	
12	485	Ivabradine HCl	PROCORALAN	7,5mg	Viên nén bao phim	Viên	LES LABORATORIES SERVIER INDUSTRIE	PHÁP	11,101	
13	485	Ivabradine HCl	PROCORALAN	5mg	Viên nén bao phim	Viên	LES LABORATORIES SERVIER INDUSTRIE	PHÁP	11,101	
14	493	Bisoprolol fumarate 2,5mg	CONCOR COR	2,5mg	Viên nén bao phim	Viên	MERCK KGAA	ĐỨC	2,878	
15	493	Bisoprolol fumarate 5mg	CONCOR 5MG	5mg	Viên nén bao phim	Viên	MERCK KGAA	ĐỨC	3,936	
16	500	Doxazosin mesylate	CARDURAN	2 mg	Viên	Viên	PFIZER AUSTRALIA PTY, LTD	ÚC	8,435	
17	506	Irbesartan	APROVEL	150mg	Viên nén bao phim	Viên	SANOFI WINTHROP INDUSTRIE	PHÁP	9,561	
18	507	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	COAPROVEL	150mg;12,5mg	Viên nén bao phim	Viên	SANOFI WINTHROP INDUSTRIE	PHÁP	9,561	
19	508	Lacidipine	LACIPIL 4MG	4mg	Viên nén bao phim	Viên	GLAXO WELLCOME S.A	TÂY BAN NHA	6,826	
20	510	Lisinopril	ZESTRIL	5mg	Viên nén	Viên	ASTRAZENECA UK LTD.	ANH	4,534	
21	510	Lisinopril	ZESTRIL	10mg	Viên nén	Viên	ASTRAZENECA UK LTD.	ANH	6,097	
22	510	Lisinopril	ZESTRIL	20mg	Viên nén	Viên	ASTRAZENECA UK LTD.	ANH	6,875	

STT	STT TT40	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
23	515	Metoprolol succinat	BETALOC ZOK 50MG	47,5 mg metoprolol succinate tương đương với 50mg metoprolol tartrate	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	ASTRAZENECA AB	THỤY ĐIỂN	5,779	
24	515	Metoprolol succinat	BETALOC ZOK 25MG	23,75 mg Metoprolol succinate tương đương với 25mg Metoprolol tartrate	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	ASTRAZENECA AB	THỤY ĐIỂN	4,620	
25	519	Nifedipine 30mg	ADALAT LA 30MG	30mg	Viên phóng thích kéo dài	Viên	BAYER PHARMA AG	ĐỨC	9,454	
26	520	Perindopril Arginine 10mg	COVERSYL 10MG	10mg	Viên nén bao phim	Viên	LES LABORATORIES SERVIER INDUSTRIE	PHÁP	7,960	
27	526+491	Telmisartan, Amlodipine	TWYNSTA	80mg + 5mg	Viên nén	Viên	M/S CIPLA LTD	ẤN ĐỘ	13,122	Chỉ sử dụng khi: Người bệnh cao huyết áp, bệnh thận mạn và có Trường khoa duyệt.
28	528	Valsartan	DIOVAN 80MG	80mg	Viên nén bao phim	Viên	NOVARTIS FARMACEUTICA S.A	TÂY BAN NHA	9,966	
29	529	Valsartan, Hydrochlorothiazide	CO-DIOVAN 80/12.5	80mg Valsartan; 12,5mg Hydrochlorothiazide	Viên nén bao phim	Viên	NOVARTIS FARMA S.P.A	Ý	9,987	

STT	STT TT40	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
30	540	Clopidogrel base (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate 97,875mg)	PLAVIX 75MG	75mg	Viên nén bao phim	Viên	SANOFI WINTHROP INDUSTRIE	PHÁP	20,828	Chỉ sử dụng khi người bệnh đặt stent dưới 1 năm và có Trưởng khoa duyệt.
31	540	Clopidogrel hydrogen sulfate form II; acetylsalicylic acid dạng kết hợp tinh bột ngô	DUOPLAVIN	75mg Clopidogrel base; 100mg acid acetylsalicylic	Viên nén bao phim	Viên	SANOFI WINTHROP INDUSTRIE	PHÁP	20,828	Chỉ sử dụng khi người bệnh đặt stent dưới 1 năm và có Trưởng khoa duyệt.
32	549	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci. 1,5H2O)	LIPITOR	10mg	Viên nén bao phim	Viên	PFIZER PHARMACEUTICALS LLC	MỸ	15,941	Chỉ sử dụng khi hết số lượng thuốc Generic.
33	558	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2 mg)	CRESTOR 5MG	5mg	Viên nén bao phim	Viên	IPR PHARMACEUTICALS INC.	MỸ	9,975	
34	558	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	CRESTOR 10MG	10mg	Viên nén bao phim	Viên	IPR PHARMACEUTICALS INC.	MỸ	16,170	Chỉ sử dụng sau khi: hết thuốc generic, hết thuốc Crestor 20mg, người bệnh có nhồi máu cơ tim, stroke và có Trưởng khoa duyệt
35	558	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	CRESTOR 20MG	20mg	Viên nén bao phim	Viên	IPR PHARMACEUTICALS INC.	MỸ	21,252	Chỉ sử dụng sau khi: hết thuốc generic, người bệnh bị nhồi máu cơ tim, stroke và có Trưởng khoa duyệt.
13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU										

STT	STT TT40	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
36	589	Calcipotriol 50mcg/g	DAIVONEX	Thuốc mỡ	50mcg/g	Tuýp	LEO LABORATORIES LIMITED	IRELAND	273,000	
18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT										
37	761	Budesonid 500mcg/2ml	PULMICORT RESPULES	500 mcg/2 ml	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Ổng	ASTRAZENECA AB	THỤY ĐIỂN	13,834	
38	800	Gliclazide	DIAMICRON MR 60MG	60mg	Viên nén giải phóng kéo dài	Viên	LES LABORATORIES SERVIER INDUSTRIE	PHÁP	5,460	
39	812	Vildagliptin	GALVUS	50mg	Viên nén	Viên	NOVARTIS FARMACEUTICA S.A	TÂY BAN NHA	8,225	
40	812+807	Vildagliptin, Metformin	GALVUS MET 50MG/850MG	50mg, 850mg	Viên nén bao phim	Viên	NOVARTIS PHARMA PRODUKTIONS GMBH	ĐỨC	9,274	
41	812+807	Vildagliptin, Metformin	GALVUS MET 50MG/1000MG	50mg; 1000mg	Viên nén bao phim	Viên	NOVARTIS PHARMA PRODUKTIONS GMBH	ĐỨC	9,274	
20. THUỐC GIẢN CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE										
42	836	Pyridostigmine Bromide 60mg/viên	MESTINON S.C	60mg	Viên nén	Viên	AUPA BIOPHARM CO., LTD	ĐÀI LOAN	4,400	
43	841	Thiocolchicoside	COLTRAMYL 4MG	4mg	Viên nén	Viên	Công ty ROUSSEL VIỆT NAM	VIỆT NAM	4,025	
25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP										
44	980	Salbutamol	VENTOLIN Nebules	2.5mg/2,5ml	Dung dịch khí dung	Ổng	GLAXOSMITHKLINE AUSTRALIA PTY LTD	ÚC	4,575	
45	980	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	VENTOLIN Inhaler	100mcg/ liều	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Bình xịt	GLAXO WELLCOME S.A	TÂY BAN NHA	76,379	Chỉ sử dụng khi có Trưởng khoa duyệt
46	982	Salmeterol xinafoate + fluticasone propionate	SERETIDE EVOHALER DC 25/250MCG	25mcg+250m cg	Thuốc phun mù hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng	Bình xịt	GLAXO WELLCOME SA	TÂY BAN NHA	278,090	Chỉ sử dụng khi có Trưởng khoa duyệt
Tổng số khoản: 46 khoản										

STT	STT TT40	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
TS.BS NGUYỄN ĐÌNH PHÚ
Đã ký

STT	STT TT40	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

